

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25-01-2021

“ V/v Chia tài sản sau ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Cương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Đặng Văn Khánh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thị Hoàng Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 146/2020/TLST – HNGĐ ngày 27/5/2020 về việc “*Chia tài sản sau ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa ngày 28/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Chí A**, sinh ngày 19/5/1968; Địa chỉ: 23 đường M, phường K, quận C, TP Đà Nẵng, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1978; Địa chỉ nơi làm việc: Số 15 đường N, phường K, quận C, TP Đà Nẵng; Địa chỉ cư trú hiện nay: Số 22 đường H, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2020 nguyên đơn ông Lê Chí A trình bày:

Tôi và bà Trần Thị Hiền kết hôn với nhau vào năm 2002, đến tháng 6/2016 thì vợ chồng tôi thuận tình ly hôn. Trong thời gian còn chung sống từ năm 2010 đến năm 2016 tôi và bà Trần Thị H có tiết kiệm được số tiền khoảng 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Tôi đã để cho bà Trần Thị H đứng tên gửi tiết kiệm ở 02 phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam tại 345 đường Cách

Mạng Tháng Tám và chi nhánh 676 đường Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng. Năm 2015 bà H đã rút 300 triệu đồng cho em gái là Trần Thị G mượn để mua đất ở phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. Số tiền còn lại năm 2017 bà H rút tiếp về để mua đất ở cho riêng bà H. Ngoài ra còn có số tiền 37.500.000 đồng bà H đứng tên mua Bảo hiểm nhân thọ từ năm 2014 đến năm 2016. Do đó tôi yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số 537.000.000 đồng (năm trăm ba mươi bảy triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng chưa chia.

Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 14/9/2020, nguyên đơn ông Lê Chí A trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân tôi đã để cho bà Trần Thị H đứng tên gửi tiết kiệm ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền tổng cộng 372.147.800 đồng, số tiền này bà H rút về không mua sắm, chi tiêu gì vào việc chung của gia đình và tiền bà H mua bảo hiểm nhân thọ là 25.015.000 đồng. Tổng cộng là 397.162.800 đồng. Tôi đề nghị quý Tòa xem xét tính lãi suất theo Ngân hàng 8,5%/năm từ tháng 6/2016 cho đến nay và phân chia tài sản sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại đơn xin điều chỉnh số tiền khởi kiện đề ngày 24/11/2020, nguyên đơn ông Lê Chí A trình bày: Số tiền bà Trần Thị H gửi và rút trong thời kỳ hôn nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, cụ thể:

Ngày 23/3/2015 gửi vào số tiền 70.000.000 đồng, ngày 01/7/2015 rút ra 70.194.000 đồng; Ngày 15/4/2014 gửi vào 150.000.000 đồng, ngày 01/7/2015 rút ra 151.068.000 đồng; Ngày 15/9/2015 gửi vào 15.000.000 đồng, ngày 09/10/2015 rút ra 15.010.000 đồng; Ngày 27/11/2015 gửi vào 45.000.000 đồng, ngày 24/02/2016 rút ra 45.357.000 đồng; Ngày 24/02/2016 gửi vào 35.000.000 đồng, ngày 19/7/2016 rút ra 37.157.000 đồng; Ngày 13/4/2016 gửi vào 20.000.000 đồng, ngày 20/7/2016 rút ra 20.236.000 đồng.

Vậy số tiền bà H đã rút ra ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam là 339.022.000 đồng và số tiền mua bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi là 25.014.000 đồng, tổng cộng là 364.036.000 đồng. Số tiền này bà H rút về không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng mà bà H tự tẩu tán tài sản, sử dụng vào mục đích riêng. Do đó, tôi yêu cầu Tòa án xem xét phân chia tài sản sau ly hôn với tổng số tiền là 364.036.000 đồng, chia theo quy định của pháp luật và tính lãi suất ngân hàng 8,5% từ tháng 7/2016 cho đến nay.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo hòa giải, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng bà Trần Thị H không hợp tác, không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án; không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lê Chí A trình bày: Ông và bà Trần Thị H kết hôn với nhau năm 2002 đến ngày 14/6 2016 thì vợ chồng ông thuận tình ly hôn. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án xác định về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông xác định vợ chồng ông có tài sản chung chưa chia gồm: Số tiền bà H đứng tên gửi tiết kiệm và rút ra sử dụng mục đích riêng là 339.022.000 đồng và số tiền bà H sử dụng mua bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi là 25.014.000 đồng, tổng cộng là 364.036.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án xem xét chia phần tài sản chung này theo quy định của pháp luật và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định tại các Điều 203, 205, 208, 211, 220, 233, từ Điều 239 đến Điều 243; Điều 247; Điều 249; Điều 250; Điều 258 và Điều 260 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuyên thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị H chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể, bà Hiền không tham gia các phiên hòa giải, không cung cấp chứng cứ tài liệu theo yêu cầu của Tòa án và không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình để chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Chí Anh; Xác định tài sản chung của ông Lê Chí A và bà Trần Thị H là 82.407.000 đồng, trong đó tiền gửi tiết kiệm là 57.393.000 đồng, tiền mua bảo hiểm nhân thọ là 25.014.000 đồng. Chia cho ông Lê Chí Anh $\frac{1}{2}$ số tiền này là 41.203.500 đồng;

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về đề nghị chia số tiền gửi tiết kiệm được gửi và rút ra trong thời kỳ hôn nhân với số tiền 281.629.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự trong vụ án Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh về chia tài sản sau ly hôn, bị đơn là bà Trần Thị H có nơi cư trú, làm việc tại quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về

thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn bà Trần Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa nhưng bị đơn bà Trần Thị H không hợp tác. Tại phiên tòa bà H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Trần Thị H.

[1.3] Về việc nguyên đơn thay đổi, nội dung yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông Lê Chí A khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn với số tiền 537.000.000 đồng. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn với số tiền 364.036.000 đồng. Việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Lê Chí A cho rằng trong thời kỳ hôn nhân ông và bà Trần Thị H có tạo lập được khoản tài sản chung chưa được phân chia với tổng số tiền 364.036.000 đồng. Trong đó bao gồm 339.022.000 đồng bà H đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và số tiền 25.014.000 đồng bà H sử dụng mua bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia số tiền 364.036.000 đồng theo quy định của pháp luật. Ông không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng bị đơn bà Trần Thị H không hợp tác.

[3] Xét yêu cầu của đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Lê Chí A và bà Trần Thị H kết hôn với nhau năm 2002 đến ngày 14/6/2016 thì vợ chồng ông, bà thuận tình ly hôn. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn xác định về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Lê Chí A khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn với tổng số tiền 364.036.000 đồng. Theo kết quả xác minh tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thể hiện: Bà Trần Thị H có đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng với các số tiền cụ thể như sau: Ngày 23/3/2015 gửi vào số tiền 70.000.000 đồng, ngày 01/7/2015 rút ra 70.194.000 đồng; Ngày 15/4/2014 gửi vào 150.000.000 đồng, ngày 01/7/2015

rút ra 151.068.000 đồng; Ngày 15/9/2015 gửi vào 15.000.000 đồng, ngày 09/10/2015 rút ra 15.010.000 đồng; Ngày 27/11/2015 gửi vào 45.000.000 đồng, ngày 24/02/2016 rút ra 45.357.000 đồng; Ngày 24/02/2016 gửi vào 35.000.000 đồng, ngày 19/7/2016 rút ra 37.157.000 đồng; Ngày 13/4/2016 gửi vào 20.000.000 đồng, ngày 20/7/2016 rút ra 20.236.000 đồng. Tổng cộng là 339.022.000 đồng. Theo văn bản trả lời kết quả xác minh của Công ty Bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi thì bà Trần Thị H của mua bảo hiểm tại Công ty từ ngày 23/6/2014 đến ngày 22/07/2019 thanh toán với tổng số tiền là 75.045.500 đồng; trong đó từ ngày 23/6/2014 đến ngày 03/7/2015 đóng Bảo hiểm với số tiền 25.014.000 đồng.

Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. 3. Trong trường hợp hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Trong vụ án này kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và yêu cầu cung cấp chứng cứ, trình bày nguồn gốc mục đích số tiền mà bị đơn bà Trần Thị H đứng tên gửi tại Ngân hàng và tiền mua Bảo hiểm Nhân thọ nhưng bà H không hợp tác, không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Nguyên đơn ông Lê Chí A khẳng định số tiền bà H đứng tên gửi tiết kiệm và mua bảo hiểm nhân thọ nêu trên là tài sản chung của ông, bà chưa chia. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình đã viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định các khoản tiền mà bà H đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng và mua bảo hiểm là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Chí A và bà Trần Thị H. Tuy nhiên, đối với các khoản tiền mà bà H đứng tên gửi Ngân hàng trong đó có các khoản được gửi trong thời kỳ hôn nhân, rút ra trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể các khoản: Ngày 23/3/2015 gửi vào số tiền 70.000.000 đồng, ngày 01/7/2015 rút ra 70.194.000 đồng; Ngày 15/4/2014 gửi vào 150.000.000 đồng, ngày 01/7/2015 rút ra 151.068.000 đồng; Ngày 15/9/2015 gửi vào 15.000.000 đồng, ngày 09/10/2015 rút ra 15.010.000 đồng; Ngày 27/11/2015 gửi vào 45.000.000 đồng, ngày 24/02/2016 rút ra 45.357.000 đồng với tổng số tiền 281.629.000 đồng. Đối với các khoản tiền này nguyên đơn ông Lê Chí A cho rằng bà H không sử dụng vào mục đích chung mà sử dụng vào mục đích riêng cho bà H nhưng ông Lê Chí A không chứng minh được bà H sử dụng số tiền này vào mục đích riêng cụ thể như thế nào, tại phiên ông Chí A cũng thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông không tách bạch, rõ ràng về phần tài sản. Do đó, Hội đồng xét

xử thấy không có cơ sở xác định đây là tài sản chung chưa chia của ông Chí A và bà H. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Chí A về chia tài sản chung đối với khoản tiền 281.629.000 đồng này.

Riêng đối với các khoản tiền mà bà H đứng tên gửi tiết kiệm gồm các khoản: Ngày 24/02/2016 gửi vào 35.000.000 đồng đến ngày 19/7/2016 rút ra 37.157.000 đồng; Ngày 13/4/2016 gửi vào 20.000.000 đồng đến ngày 20/7/2016 rút ra 20.236.000 đồng và số tiền bà H mua bảo hiểm nhân thọ tại Công ty Bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi từ ngày 23/6/2014 đến ngày 03/7/2015 với số tiền 25.014.000 đồng. Tổng cộng là 82.407.000 đồng. Các khoản tiền này đều được tạo lập, hình thành trong thời kỳ hôn nhân được bà H đứng tên gửi tiết kiệm, có phát sinh lãi và mua bảo hiểm nhân thọ cho bà H. Thời điểm bà rút các khoản tiền này sau thời kỳ hôn nhân, tính đến nay Công ty bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi xác định chưa chi trả bảo hiểm cho bà H. Mặt khác nguyên đơn ông Lê Chí A khẳng định bà H sử dụng vào mục đích riêng, không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng, gia đình. Bản thân bị đơn bà Trần Thị H không hợp tác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà H sử dụng các khoản tiền này vào mục đích chung. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 82.407.000 đồng là tài sản chung chưa chia của ông Lê Chí A và bà Trần Thị H trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia tài sản chung sau ly hôn đối với số tiền 82.407.000 đồng. Do các bên không chứng minh được công sức tạo lập, đóng góp nên chia theo tỷ lệ 50-50, ông Lê Chí A và bà Trần Thị H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền này là 41.203.500 đồng. Do toàn bộ số tiền 82.407.000 đồng bà H đang nắm giữ, quản lý nên buộc bà H giao lại cho ông Lê Chí A $\frac{1}{2}$ số tiền 82.407.000 đồng, là 41.203.500 đồng.

[4] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ngày 24/11/2020 ông Lê Chí A có yêu cầu tính lãi suất đối với tài sản chung tính từ thời điểm ly hôn từ tháng 7/2016. Xét nội dung yêu cầu này vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu, mặt khác tại phiên tòa ông Lê Chí A không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này nên không xem xét.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn Anh Lê Chí A, bị đơn bà Trần Thị Hiền phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

2. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Chí A đối với bà Trần Thị H về việc “*Chia tài sản sau ly hôn*”.

Xử: Xác định tài sản chung chưa chia của ông Lê Chí A và bà Trần Thị H là số tiền 82.407.000 đồng (*tám mươi hai triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng*)

Chia cho ông Lê Chí A và bà Trần Thị H mỗi người được hưởng số tiền 41.203.500 đồng (*bốn mươi một triệu, hai trăm lẻ ba nghìn, năm trăm đồng*).

Do toàn bộ tài sản chung là số tiền 82.407.000 đồng hiện bà Trần Thị H đang nắm giữ, quản lý. Vì vậy, buộc bà Trần Thị H trả cho ông Lê Chí A số tiền 41.203.500 đồng (*bốn mươi một triệu, hai trăm lẻ ba nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì họ phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn ông Lê Chí A đối với số tiền 281.629.000 đồng (*Hai trăm tám mươi một triệu, sáu trăm hai chín nghìn đồng*).

3. Về án phí:

- Ông Lê Chí A phải chịu 2.060.175 đồng (*hai triệu không trăm sáu mươi nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng*) Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.587.500 đồng (*sáu triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) mà ông Lê Chí A đã nộp tại biên lai thu số 0001134 ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, như vậy ông Lê Chí A đã nộp đủ án phí. Hoàn lại cho nguyên đơn ông Lê Chí A số tiền 4.527.325 đồng (*bốn triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng*) mà ông Chí A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu nêu trên.

- Bà Trần Thị H phải chịu 2.060.175 đồng (*hai triệu không trăm sáu mươi nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cương